

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG  
THIEN LONG GROUP  
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness**

TP.HCM, ngày 23 tháng 8 năm 2021  
Ho Chi Minh City, 23 August, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL  
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /  
THIEN LONG GROUP CORPORATION**  
Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : **TLG**  
Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : **Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân,  
TP.HCM/ Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial  
Park, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, Viet Nam**  
Điện thoại/ *Telephone* : **+84 28 3750 5555** Fax: **+84 28 3750 5577**

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: **TRẦN PHƯƠNG ANH**

Chức vụ/ *Position*: **Tổng Giám đốc điều hành / Chief Executive Officer**

Loại thông tin công bố :  Định kỳ  Bất thường  24h  Theo yêu cầu  
*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2021 (đã soát xét).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2021 (đã soát xét).

*Interim separate financial statements for six-month period of 2021.*

*Interim consolidate financial statements for six-month period of 2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/08/2021 tại đường  
dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 23/08/2021, available at:  
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật  
về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible  
for any misrepresentation.*



Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- BCTC riêng giữa niên độ năm 2021 (đã soát xét).
- BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2021 (đã soát xét).
- Interim separate financial statements for six-month period of 2021.
- Interim consolidate financial statements for six-month period of 2021.

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người đại diện theo pháp luật/ Người được UQ CBTT  
Legal representative/ Party authorized to disclose information



**TRẦN PHƯƠNG NGA**



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Số: 60.21/CV-TLG

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất bán niên năm 2021 (đã soát xét).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

-----o0o-----

TP.Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2021

**Kính gửi:** - **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo riêng giữa niên độ năm 2021 đã soát xét so với cùng kỳ năm trước như sau:

Trong tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt trong 4 tháng đầu năm 2021, thị trường đã hồi phục dần và trở lại bình thường. Tuy nhiên dịch bệnh bùng phát từ tháng 05/2021 đến nay đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, bằng sự cố gắng vượt bậc, kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 đã đạt được kết quả rất tích cực.

Doanh thu và lợi nhuận 6 tháng năm 2021 đều tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể doanh thu thuần (DTT) hợp nhất đạt 1.428 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ; lợi nhuận sau thuế (LNST) đạt 176 tỷ đồng, tăng 159 tỷ đồng so với LNST cùng kỳ năm trước chỉ đạt 17 tỷ đồng.

Thực tế, trong 6 tháng đầu năm 2021, Công ty tiếp tục thực hiện đồng loạt các giải pháp khi chuyển đổi phương thức kinh doanh, cơ cấu lại kênh bán hàng, kiểm soát tốt chi phí. Theo đó, các chỉ số tài chính đều được cải thiện đáng kể, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ lãi gộp đạt 43% so với mức 32% cùng kỳ năm trước do thay đổi cơ cấu phân phối hàng cụ thể đẩy mạnh bán các nhóm hàng có tỷ suất lợi nhuận cao và giảm tỷ trọng đối với các sản phẩm có biên lợi nhuận thấp.
- Về chi phí hoạt động, tỷ lệ chi phí/doanh thu thuần ở mức 28% so với tỷ lệ 30% cùng kỳ. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng lần lượt là 21% và 19% so với cùng kỳ và thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng doanh thu thuần là 28%.
- Biên lợi nhuận ròng đạt 12% so với mức 2% cùng kỳ và mức 9% của cả năm 2020.

Theo đó, kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 đạt được như sau:

- Doanh thu thuần Hợp nhất đạt 1.428.316 triệu đồng, tăng 315.049 triệu đồng, tương đương tăng 28% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất đạt 176.012 triệu đồng trong khi cùng kỳ năm trước chỉ đạt 17.097 triệu đồng.
- Doanh thu thuần Công ty mẹ đạt 711.582 triệu đồng, tăng 286.152 triệu đồng, tương đương tăng 67% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ đạt 105.073 triệu đồng, tăng 76.120 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Các chỉ tiêu trên BCTC giữa niên độ năm 2021 không có sự thay đổi trong báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng trước và sau soát xét.



Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo riêng giữa niên độ năm 2021 đã soát xét so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TỔNG GIÁM ĐỐC

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VP.

TRẦN PHƯƠNG NGA



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3-4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9-43

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Số 6307210814 ngày 6 tháng 12 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động đến ngày 17 tháng 6 năm 2047.

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên
Ông Phạm Tri Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên (từ ngày 29/6/2021)
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên (đến ngày 29/6/2021)

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

#### Tổng Giám đốc

Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/6/2021)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc (đến ngày 31/5/2021)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
----------------	----------

#### Trụ sở chính

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 21 tháng 8 năm 2021





## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 21 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 43.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11189  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.210.270.243.752</b>	<b>1.103.635.395.472</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>344.310.036.349</b>	<b>188.887.911.614</b>
111	Tiền		61.310.036.349	39.887.911.614
112	Các khoản tương đương tiền		283.000.000.000	149.000.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>282.999.139.200</b>	<b>371.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	282.999.139.200	371.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>331.840.502.616</b>	<b>347.064.708.819</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	321.137.518.533	335.921.716.604
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.210.645.914	2.549.537.276
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	3.683.833.110	8.593.454.939
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.191.494.941)	-
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>245.875.555.653</b>	<b>193.550.196.844</b>
141	Hàng tồn kho		263.905.079.116	210.804.351.343
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.029.523.463)	(17.254.154.499)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.245.009.934</b>	<b>3.132.578.195</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	5.245.009.934	3.082.065.299
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		-	50.512.896
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>737.110.683.521</b>	<b>756.191.963.258</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>758.197.328</b>	<b>974.197.328</b>
216	Phải thu dài hạn khác		758.197.328	974.197.328
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>259.991.758.446</b>	<b>277.402.468.250</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	245.376.628.990	260.618.108.738
222	Nguyên giá		632.025.283.399	630.011.343.568
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(386.648.654.409)	(369.393.234.830)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	14.615.129.456	16.784.359.512
228	Nguyên giá		56.444.177.475	56.444.177.475
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.829.048.019)	(39.659.817.963)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>11.937.976.361</b>	<b>9.683.872.726</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	11.937.976.361	9.683.872.726
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>452.000.034.382</b>	<b>453.224.125.002</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	441.061.033.000	441.061.033.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(19.745.998.618)	(18.521.907.998)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12.422.717.004</b>	<b>14.907.299.952</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	5.690.739.648	6.444.039.156
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	6.731.977.356	8.463.260.796
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.947.380.927.273</b>	<b>1.859.827.358.730</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021  
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>371.494.571.654</b>	<b>350.444.037.458</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>345.767.938.731</b>	<b>314.539.903.071</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	130.641.715.870	61.206.028.095
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.725.584.273	724.001.863
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.127.696.597	11.010.735.080
314	Phải trả người lao động		9.145.826.881	9.012.260.500
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	23.209.368.274	36.113.689.505
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	6.997.426.798	82.785.936.892
320	Vay ngắn hạn	17(a)	141.391.603.498	107.848.581.271
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	14.528.716.540	5.838.669.865
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>25.726.632.923</b>	<b>35.904.134.387</b>
338	Vay dài hạn	17(b)	10.338.461.526	15.507.692.298
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	15.388.171.397	20.396.442.089
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.575.886.355.619</b>	<b>1.509.383.321.272</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.575.886.355.619</b>	<b>1.509.383.321.272</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	228.691.572.556	199.910.168.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	207.616.769.292	169.895.138.945
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		107.206.712.270	101.979.559.931
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		100.410.057.022	67.915.579.014
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.947.380.927.273</b>	<b>1.859.827.358.730</b>



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 21 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>01</b>	<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>714.462.913.153</b>	<b>426.768.808.482</b>
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.881.313.750)	(1.339.464.444)
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<b>711.581.599.403</b>	<b>425.429.344.038</b>
<b>11</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>(462.533.118.233)</b>	<b>(284.295.769.434)</b>
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng</b>	<b>249.048.481.170</b>	<b>141.133.574.604</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	12.337.358.534	12.664.247.055
22	Chi phí tài chính	(4.068.112.933)	(5.345.936.771)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.461.868.777)	(4.605.124.518)
25	Chi phí bán hàng	(32.126.144.823)	(37.162.568.881)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(96.122.889.217)	(76.682.439.696)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>129.068.692.731</b>	<b>34.606.876.311</b>
31	Thu nhập khác	2.647.785.785	2.282.755.454
32	Chi phí khác	(815.306)	(30.041)
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>2.646.970.479</b>	<b>2.282.725.413</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>131.715.663.210</b>	<b>36.889.601.724</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(24.911.321.152)	(7.749.628.054)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.731.283.440)	(187.226.633)
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>105.073.058.618</b>	<b>28.952.747.037</b>



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 21 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>131.715.663.210</b>	<b>36.889.601.724</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11, 34 24.692.887.825	25.274.967.790
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	182.683.833	(6.093.336.486)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27, 28 (80.081.839)	330.192.905
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	28, 31 (11.217.058.141)	(10.787.197.371)
06	Chi phí lãi vay	28 2.461.868.777	4.605.124.518
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>147.755.963.665</b>	<b>50.219.353.080</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	8.518.482.471	(10.642.485.920)
10	Tăng hàng tồn kho	(53.100.727.773)	(73.142.062.072)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	55.757.853.753	(57.991.347.155)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.181.351.213)	3.101.694.870
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.409.046.272)	(4.672.784.943)
15	Thuế TNDN đã nộp	14 (15.831.732.754)	(9.730.439.585)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(27.622.730.551)	(35.442.765.843)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>111.886.711.326</b>	<b>(138.300.837.568)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(12.006.066.766)	(13.587.963.810)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.852.373.280	318.182
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(314.499.139.200)	(173.500.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	402.500.000.000	444.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia	15.190.742.755	21.925.039.460
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>93.037.910.069</b>	<b>278.837.393.832</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(46.311.318.529)
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	243.837.668.305	215.796.492.032
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(215.463.876.850)	(240.259.354.162)
36	Tiền chi trả cổ tức	22 (77.794.453.000)	(38.931.520.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(49.420.661.545)</b>	<b>(109.705.701.159)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>155.503.959.850</b>	<b>30.830.855.105</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3 188.887.911.614</b>	<b>95.182.150.747</b>
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>(81.835.115)</b>	<b>(121.946.152)</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 344.310.036.349</b>	<b>125.891.059.700</b>

Các thông tin bổ sung liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 34



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 6 công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100%	100%

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 1.204 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 1.229 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại; và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay và chi phí đi vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Phân chia lợi nhuận (continued)**

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(c) Thu nhập từ lợi nhuận**

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	293.104.556	335.735.697
Tiền gửi ngân hàng	61.016.931.793	39.552.175.917
Các khoản tương đương tiền (*)	283.000.000.000	149.000.000.000
	<u>344.310.036.349</u>	<u>188.887.911.614</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	263.000.000.000	263.000.000.000	371.000.000.000	371.000.000.000
Trái phiếu	19.999.139.200	19.999.139.200	-	-
	<u>282.999.139.200</u>	<u>282.999.139.200</u>	<u>371.000.000.000</u>	<u>371.000.000.000</u>

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
<b>i) Đầu tư vào công ty con</b>								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	(*)	-	100	100.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	(*)	(2.613.913.405)	100	80.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	60.000.000.000	(*)	(4.549.441.114)	100	60.000.000.000	(*)	(2.535.983.872)	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	20.000.000.000	(*)	(8.519.084.099)	100	20.000.000.000	(*)	(7.243.244.126)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	11.561.033.000	(*)	-	100	11.561.033.000	(*)	-	100
	<u>441.061.033.000</u>		<u>(15.682.438.618)</u>		<u>441.061.033.000</u>		<u>(9.779.227.998)</u>	
<b>ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	(4.586.400.000)	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(498.560.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(591.280.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	<u>30.685.000.000</u>		<u>(4.063.560.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(8.742.680.000)</u>	

(\*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	9.941.973.910	7.105.877.507
Crayola LLC	9.555.621.005	9.974.395.509
Like Link Co., Ltd.	8.725.173.226	8.757.772.741
Khác	43.992.105.638	27.534.052.261
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	248.922.644.754	282.549.618.586
	<u>321.137.518.533</u>	<u>335.921.716.604</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 11.909.346.082 Đồng và 0 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Trang trí Nội thất 24h	2.974.132.156	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	2.273.749.380	-
Khác	4.962.764.378	2.549.537.276
	<u>10.210.645.914</u>	<u>2.549.537.276</u>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	3.299.372.608	-	7.847.283.563	-
Tạm ứng cho nhân viên	363.800.000	-	734.009.536	-
Khác	20.660.502	-	12.161.840	-
	<u>3.683.833.110</u>	<u>-</u>	<u>8.593.454.939</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09a – DN

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị gốc VND	Thời gian quá hạn	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Thời gian quá hạn	Dự phòng VND
Like Link Co., Ltd.	8.725.173.226	Dưới 1 năm	(2.124.665.688)	8.757.772.741	-	-
PT Sinar Laut Ateka	1.315.802.859	Trên 1 năm	(306.887.419)	1.478.353.501	-	-
C.J.D Marketing Co., Ltd	713.036.403	Dưới 1 năm	(215.444.156)	715.700.492	-	-
Quaco Pacific	1.155.333.594	Trên và dưới 1 năm	(544.497.678)	1.159.650.220	-	-
	<u>11.909.346.082</u>	-	<u>(3.191.494.941)</u>	<u>12.111.476.954</u>	-	-

**9 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	161.335.130.126	(14.686.014.841)	119.852.806.978	(14.334.987.907)
Chi phí SXKD dở dang	47.705.605.041	(2.845.343.676)	42.170.414.933	(2.473.750.150)
Hàng mua đang đi trên đường	28.755.013.720	-	7.663.944.443	-
Thành phẩm	18.293.437.836	(90.792.353)	35.581.923.136	(241.589.159)
Hàng hóa	4.542.804.701	(210.131.876)	3.068.241.371	(8.743.665)
Công cụ, dụng cụ	3.273.087.692	(197.240.717)	2.467.020.482	(195.083.618)
	<u>263.905.079.116</u>	<u>(18.029.523.463)</u>	<u>210.804.351.343</u>	<u>(17.254.154.499)</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, hàng tồn kho với tổng giá trị là 80.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

**9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(17.254.154.499)	(19.770.635.391)
Tăng dự phòng	(4.377.033.005)	(2.037.489.761)
Hoàn nhập dự phòng	3.601.664.041	5.269.472.832
Số dư cuối kỳ	<u>(18.029.523.463)</u>	<u>(16.538.652.320)</u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	655.467.521	1.116.268.468
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	900.797.436	-
Khác	3.688.744.977	1.965.796.831
	<u>5.245.009.934</u>	<u>3.082.065.299</u>

**(b) Dài hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.840.046.681	5.694.772.542
Khác	850.692.967	749.266.614
	<u>5.690.739.648</u>	<u>6.444.039.156</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	9.526.104.455	13.928.322.389
Tăng	8.674.623.756	6.747.451.924
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	228.293.914	965.020.953
Chuyển từ hàng tồn kho	-	418.690.000
Phân bổ trong kỳ	(7.284.091.820)	(10.449.174.496)
Thanh lý	(209.180.723)	-
Số dư cuối kỳ	<u>10.935.749.582</u>	<u>11.610.310.770</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09a – DN

**11 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày đầu kỳ	137.787.300.290	327.802.826.085	24.726.694.270	13.517.657.228	126.176.865.695	<b>630.011.343.568</b>
Mua trong kỳ	-	2.055.397.780	1.169.445.455	-	-	<b>3.224.843.235</b>
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	-	1.543.149.927	-	-	5.104.149.347	<b>6.647.299.274</b>
Thanh lý, nhượng bán	(141.956.014)	(6.403.281.069)	(582.778.788)	(680.186.807)	(50.000.000)	<b>(7.858.202.678)</b>
Tại ngày cuối kỳ	<u>137.645.344.276</u>	<u>324.998.092.723</u>	<u>25.313.360.937</u>	<u>12.837.470.421</u>	<u>131.231.015.042</u>	<b><u>632.025.283.399</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày đầu kỳ	49.995.290.154	188.405.628.064	19.675.273.572	12.993.758.867	98.323.284.173	<b>369.393.234.830</b>
Khấu hao trong kỳ	3.371.872.001	14.192.465.071	1.363.505.290	134.738.112	4.697.715.551	<b>23.760.296.025</b>
Thanh lý, nhượng bán	(78.677.280)	(5.113.233.571)	(582.778.788)	(680.186.807)	(50.000.000)	<b>(6.504.876.446)</b>
Tại ngày cuối kỳ	<u>53.288.484.875</u>	<u>197.484.859.564</u>	<u>20.456.000.074</u>	<u>12.448.310.172</u>	<u>102.970.999.724</u>	<b><u>386.648.654.409</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<u>87.792.010.136</u>	<u>139.397.198.021</u>	<u>5.051.420.698</u>	<u>523.898.361</u>	<u>27.853.581.522</u>	<b><u>260.618.108.738</u></b>
Tại ngày cuối kỳ	<u>84.356.859.401</u>	<u>127.513.233.159</u>	<u>4.857.360.863</u>	<u>389.160.249</u>	<u>28.260.015.318</u>	<b><u>245.376.628.990</u></b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 238.133.183.049 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 224.980.551.083 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 119.309.442.032 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 141.488.972.626 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày đầu kỳ	9.847.625.000	46.229.552.475	367.000.000	<b>56.444.177.475</b>
Tại ngày cuối kỳ	9.847.625.000	46.229.552.475	367.000.000	<b>56.444.177.475</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày đầu kỳ	1.175.864.496	38.116.953.467	367.000.000	<b>39.659.817.963</b>
Khấu hao trong kỳ	-	2.169.230.056	-	<b>2.169.230.056</b>
Tại ngày cuối kỳ	1.175.864.496	40.286.183.523	367.000.000	<b>41.829.048.019</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	8.671.760.504	8.112.599.008	-	<b>16.784.359.512</b>
Tại ngày cuối kỳ	8.671.760.504	5.943.368.952	-	<b>14.615.129.456</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 11.550.040.432 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 11.458.040.432 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 8.671.760.504 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 8.671.760.504 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	6.965.814.333	7.831.128.260
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	4.972.162.028	1.852.744.466
	<u>11.937.976.361</u>	<u>9.683.872.726</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	9.683.872.726	15.343.777.869
Tăng trong kỳ	9.129.696.823	6.743.324.876
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	(6.647.299.274)	(5.449.897.621)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(228.293.914)	(965.020.953)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(13.057.846)
Số dư cuối kỳ	<u>11.937.976.361</u>	<u>15.659.126.325</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co., Ltd	16.084.741.420	16.084.741.420	3.694.158.900	3.694.158.900
Khác	101.247.189.613	101.247.189.613	45.077.585.480	45.077.585.480
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	13.309.784.837	13.309.784.837	12.434.283.715	12.434.283.715
	<u>130.641.715.870</u>	<u>130.641.715.870</u>	<u>61.206.028.095</u>	<u>61.206.028.095</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.



**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế TNDN – hiện hành	4.946.381.403	24.911.321.152	(15.831.732.754)	14.025.969.801
Thuế thu nhập cá nhân	851.507.140	11.946.660.574	(11.986.810.714)	811.357.000
Thuế giá trị gia tăng	5.212.846.537	25.248.847.075	(30.171.323.816)	290.369.796
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.767.439.916	(2.767.439.916)	-
	<u>11.010.735.080</u>	<u>64.874.268.717</u>	<u>(60.757.307.200)</u>	<u>15.127.696.597</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	15.469.202.164	33.546.149.833
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	4.639.321.248	1.803.384.998
Lãi vay	255.435.552	202.613.047
Khác	2.845.409.310	561.541.627
	<u>23.209.368.274</u>	<u>36.113.689.505</u>

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	6.049.204.000	3.791.956.955
Kinh phí công đoàn	820.245.940	842.268.740
Cổ tức phải trả	11.165.500	77.805.618.500
Khác	90.960.725	320.892.736
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	25.850.633	25.199.961
	<u>6.997.426.798</u>	<u>82.785.936.892</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	30.375.463.100	30.375.463.100	105.603.825.900	(94.318.788.100)	41.660.500.900	41.660.500.900
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ii)	45.842.315.690	45.842.315.690	60.811.656.274	(67.310.198.317)	39.343.773.647	39.343.773.647
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (iii)	19.515.145.008	19.515.145.008	69.399.729.766	(46.888.463.732)	42.026.411.042	42.026.411.042
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	-	-	8.022.456.365	-	8.022.456.365	8.022.456.365
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam) (v)	1.777.195.929	1.777.195.929	-	(1.777.195.929)	-	-
	<u>97.510.119.727</u>	<u>97.510.119.727</u>	<u>243.837.668.305</u>	<u>(210.294.646.078)</u>	<u>131.053.141.954</u>	<u>131.053.141.954</u>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	10.338.461.544	10.338.461.544	5.169.230.772	(5.169.230.772)	10.338.461.544	10.338.461.544
	<u>107.848.581.271</u>	<u>107.848.581.271</u>	<u>249.006.899.077</u>	<u>(215.463.876.850)</u>	<u>141.391.603.498</u>	<u>141.391.603.498</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi) (*)	15.507.692.298	15.507.692.298	-	(5.169.230.772)	10.338.461.526	10.338.461.526
	<u>15.507.692.298</u>	<u>15.507.692.298</u>	<u>-</u>	<u>(5.169.230.772)</u>	<u>10.338.461.526</u>	<u>10.338.461.526</u>

**17 VAY (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư nợ gốc	20.676.923.070	25.846.153.842
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(10.338.461.544)	(10.338.461.544)
	<u>10.338.461.526</u>	<u>15.507.692.298</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 11).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5; 9 và 11(a)).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (vi) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).

**18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

**19 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	6.731.977.356	8.463.260.796

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Số dư đầu kỳ	8.463.260.796	10.085.815.951
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 32)	(1.731.283.440)	(187.226.633)
Số dư cuối kỳ	6.731.977.356	9.898.589.318

**Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	6.683.538.972	8.351.839.461
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	48.438.384	30.421.335
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	-	81.000.000
	6.731.977.356	8.463.260.796

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	100	77.794.453	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	(1.500.000)	-	(46.311.318.529)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	76.294.453	777.944.530.000	(46.311.318.529)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Mẫu số B 09a – DN

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	-	249.334.683.908	<b>1.578.243.738.764</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	28.952.747.037	<b>28.952.747.037</b>
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(46.311.318.529)	-	<b>(46.311.318.529)</b>
Chia cổ tức từ LNST năm 2019	-	-	-	-	(38.897.226.500)	<b>(38.897.226.500)</b>
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	41.890.446.000	-	(41.890.446.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(16.377.404.977)	<b>(16.377.404.977)</b>
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	(9.634.820.000)	<b>(9.634.820.000)</b>
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.408.000.000)	<b>(2.408.000.000)</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(3.476.400.000)	<b>(3.476.400.000)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>777.944.530.000</u>	<u>392.944.802.300</u>	<u>199.910.168.556</u>	<u>(46.311.318.529)</u>	<u>165.603.133.468</u>	<b><u>1.490.091.315.795</u></b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	777.944.530.000	361.633.483.771	199.910.168.556	-	169.895.138.945	<b>1.509.383.321.272</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	105.073.058.618	<b>105.073.058.618</b>
Trích quỹ đầu tư và phát triển từ LNST năm 2020 (i)	-	-	28.781.404.000	-	(28.781.404.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi LNST năm 2020 (ii) (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(23.984.503.675)	<b>(23.984.503.675)</b>
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iii) (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(7.938.015.000)	<b>(7.938.015.000)</b>
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị (iii)	-	-	-	-	(1.984.504.000)	<b>(1.984.504.000)</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	-	(4.663.001.596)	<b>(4.663.001.596)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>228.691.572.556</u>	<u>-</u>	<u>207.616.769.292</u>	<b><u>1.575.886.355.619</u></b>

**21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2021/NQ-DHDCD ngày 29 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021, cụ thể:

- (i) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 28.781.404.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 23.984.503.675 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iii) Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị là 1.984.504.000 Đồng và Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 7.938.015.000 Đồng; và
- (iv) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 4.663.001.596 Đồng, đã trích trong năm 2021.

**22 CỔ TỨC**

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	77.805.618.500	45.459.500
Cổ tức phải trả trong kỳ	-	38.897.226.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(77.794.453.000)	(38.931.520.500)
Số dư cuối kỳ	<u>11.165.500</u>	<u>11.165.500</u>

**23 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	5.838.669.865	12.250.275.888
Trích quỹ (Thuyết minh 21)	31.922.518.675	26.012.224.977
Sử dụng quỹ	(23.232.472.000)	(29.292.265.000)
Số dư cuối kỳ	<u>14.528.716.540</u>	<u>8.970.235.865</u>

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Ngoại tệ các loại**

Tại thời điểm cuối kỳ, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	2.201.301	1.291.138
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Euro ("EUR")	31.732	32.890
Nhân dân tệ ("RMB")	10.395	10.395
Baht Thái ("THB")	5.410	5.410
Bảng Anh ("GBP")	1.920	1.920
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 36.

**25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	646.962.059.376	398.706.140.282
Doanh thu bán hàng hóa	67.500.853.777	28.062.668.200
	<u>714.462.913.153</u>	<u>426.768.808.482</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Thành phẩm bị trả lại	(2.486.262.700)	(941.496.372)
Hàng hóa bị trả lại	(395.051.050)	(204.550)
Chiết khấu thương mại	-	(397.763.522)
	<u>(2.881.313.750)</u>	<u>(1.339.464.444)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	644.475.796.676	397.366.880.388
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	67.105.802.727	28.062.463.650
	<u>711.581.599.403</u>	<u>425.429.344.038</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**Mẫu số B 09a – DN**

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	461.757.749.269	287.527.752.505
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	775.368.964	(3.231.983.071)
	<u>462.533.118.233</u>	<u>284.295.769.434</u>

**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi tiền gửi	10.500.331.800	10.666.879.189
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.614.444.895	1.877.367.866
Cổ tức, lợi nhuận được chia	142.500.000	120.000.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm (*)	80.081.839	-
	<u>12.337.358.534</u>	<u>12.664.247.055</u>

**28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi tiền vay	2.461.868.777	4.605.124.518
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	382.153.536	1.260.827.348
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	330.192.905
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.903.210.620	52.592.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.679.120.000)	(902.800.000)
	<u>4.068.112.933</u>	<u>5.345.936.771</u>

**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí nhân viên	12.788.908.102	12.913.387.006
Chi phí tiếp thị	10.418.009.430	15.043.460.298
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.675.053	267.211.386
Chi phí khác	8.678.552.238	8.938.510.191
	<u>32.126.144.823</u>	<u>37.162.568.881</u>

## 30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	59.267.746.392	54.135.649.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.158.773.101	8.465.105.614
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.464.128.416	7.562.083.550
Chi phí khác	10.232.241.308	6.519.600.907
	<u>96.122.889.217</u>	<u>76.682.439.696</u>

## 31 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu phí sử dụng hệ thống SAP	1.400.820.000	1.336.191.924
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	574.226.341	318.182
Thu nhập cho thuê	36.000.000	203.805.936
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	-	107.300.668
Khác	636.739.444	635.138.744
	<u>2.647.785.785</u>	<u>2.282.755.454</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Khác	<u>815.306</u>	<u>30.041</u>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<u>2.646.970.479</u>	<u>2.282.725.413</u>

## 32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	131.715.663.210	36.889.601.724
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(142.500.000)	(120.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	541.472.321	1.519.839.579
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(501.947.401)	1.620.093.718
Thu nhập chịu thuế ước tính	131.612.688.130	39.909.535.021
Thuế tính ở thuế suất 20%	26.322.537.627	7.981.907.005
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) của kỳ trước	320.066.965	(45.052.318)
Chi phí thuế TNDN (*)	26.642.604.592	7.936.854.687
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	24.911.321.152	7.749.628.054
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	1.731.283.440	187.226.633
	26.642.604.592	7.936.854.687

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.968.493.951	196.846.409.142
Chi phí nhân viên	136.798.937.562	128.649.237.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.863.882.531	23.508.565.912
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.692.887.825	25.274.967.790
Chi phí khác	35.279.618.888	32.979.053.734
	<u>509.603.820.757</u>	<u>407.258.233.805</u>

**34 THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn hóa khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang	<u>1.236.638.256</u>	<u>1.278.481.774</u>

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ với Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con
FlexOffice Pte. Ltd.	Công ty con

## 35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	429.180.019.250	239.711.665.380
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	27.089.437.086	16.811.568.388
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	6.034.292.930	8.181.026.100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	2.230.446.320	5.476.355.200
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	249.828.960	1.147.832.540
FlexOffice Pte. Ltd.	-	88.893.517
	<u>464.784.024.546</u>	<u>271.417.341.125</u>
<b>ii) Mua hàng hóa</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	39.970.284.712	23.428.117.682
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.814.296.524	906.405.593
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	964.756.810	745.796.305
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	42.452.574	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	3.927.720	-
	<u>42.795.718.340</u>	<u>25.080.319.580</u>

**35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>iii) Thu nhập cho thuê</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	24.000.000	24.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	12.000.000	12.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	30.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	12.000.000
	<u>36.000.000</u>	<u>78.000.000</u>
<b>iv) Thu phí sử dụng hệ thống SAP</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	608.880.000	580.907.280
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	446.514.000	405.284.148
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	168.696.000	214.773.030
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	104.430.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	72.300.000	135.227.466
	<u>1.400.820.000</u>	<u>1.336.191.924</u>
<b>v) Chi phí dĩ thuế</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	102.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	45.000.000	45.000.000
	<u>147.000.000</u>	<u>45.000.000</u>

## 35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>vi) Thanh lý TSCĐ</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.497.827.825	-
<b>vii) Thanh lý công cụ, dụng cụ</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	251.013.889	-
<b>viii) Cổ tức công bố</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	18.675.476.000
<b>ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	14.988.450.000	26.502.447.416

## 35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	237.592.851.061	264.235.200.403
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	8.260.912.801	12.794.864.482
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.705.968.132	1.399.042.656
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	956.241.165	609.878.732
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	406.671.595	3.510.632.313
	<u>248.922.644.754</u>	<u>282.549.618.586</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	11.985.850.565	12.013.990.577
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	872.011.252	191.257.827
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	414.447.528	208.275.311
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	33.155.000	20.760.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	4.320.492	-
	<u>13.309.784.837</u>	<u>12.434.283.715</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	22.507.932	23.166.379
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	2.599.700	1.700.980
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	743.001	332.602
	<u>25.850.633</u>	<u>25.199.961</u>
<b>Cổ tức phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	37.350.952.000
	<u>-</u>	<u>37.350.952.000</u>



**36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	10.665.415.800	5.328.032.180
Trên 1 năm đến 5 năm	36.962.731.971	8.995.125.600
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>47.628.147.771</u>	<u>14.323.157.780</u>

**37 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2021/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chi tạm cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ là 15%/mệnh giá. Thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi tạm ứng cổ tức năm 2021 là ngày 28 tháng 7 năm 2021.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2021/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 7 năm 2021 Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc thành lập Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Nam Thiên Long theo hình thức công ty TNHH một thành viên với vốn điều lệ 600 tỷ đồng. Theo đó, Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Nam Thiên Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với Mã số doanh nghiệp: 0316944371 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2021.

**38 VẤN ĐỀ KHÁC**

Do tình hình hiện nay, virus chủng mới Corona ("Covid-19") đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới, do đó tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, hoạt động kinh doanh của Công ty có thể bị ảnh hưởng do sự bất ổn của tình hình đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Ban lãnh đạo đã đánh giá thận trọng các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh và kế hoạch quản trị của Công ty, cùng với việc nhanh chóng xem lại chiến lược kinh doanh của Công ty và làm việc với nhà cung cấp và khách hàng để giải quyết tình hình hiện nay. Ban lãnh đạo đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng cho đến kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 21 tháng 8 năm 2021.



Đào Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn  
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga  
Tổng Giám đốc

